

TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU VÀ XÂY
DỰNG VIỆT NAM

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Nam Từ Liêm, CN
=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105616
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.30 16:14:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.682.065.004.732	11.970.130.066.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	968.275.483.713	2.088.286.365.694
1. Tiền	111		776.117.785.089	1.925.513.653.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		192.157.698.624	162.772.712.328
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	741.092.194.057	962.152.102.550
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		741.092.194.057	962.152.102.550
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.378.394.087.641	5.828.382.570.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.897.479.057.417	1.673.904.762.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.947.709.999.701	1.600.845.342.332
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	304.442.392.739	1.155.024.393.909
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.671.176.771.680	1.877.069.107.393
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(442.414.133.896)	(478.461.036.151)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.349.812.752.404	2.852.556.059.101
1. Hàng tồn kho	141		3.349.812.752.404	2.852.556.059.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.490.486.917	238.752.969.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		248.109.178	490.288.949
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.976.802.114	158.877.974.611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	152.073.799.821	10.192.929.769
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		69.191.775.804	69.191.775.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.333.856.255.133	7.580.285.907.222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.656.496.200	5.378.779.350
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	4.656.496.200	5.378.779.350
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	-
II. Tài sản cố định	220		305.611.833.970	297.570.037.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	238.578.152.789	224.184.645.422
- Nguyên giá	222		441.054.570.977	407.470.082.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.476.418.188)	(183.285.436.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		67.007.248.181	73.364.899.251
- Nguyên giá	225		84.880.745.474	84.880.745.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.873.497.293)	(11.515.846.223)
3. Tài sản cố định vô hình	227		26.433.000	20.493.000
- Nguyên giá	228		177.280.000	141.640.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.847.000)	(121.147.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	162.524.881.512	167.656.650.312
- Nguyên giá	231		498.145.282.570	498.145.282.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(335.620.401.058)	(330.488.632.258)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		826.089.562.807	816.247.782.758
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		96.110.643.422	96.110.643.422
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	729.978.919.385	720.137.139.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.993.365.690.898	6.245.373.212.119
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.615.274.591.549	5.615.274.591.549
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		879.230.435.517	1.070.070.810.517
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		70.837.205.882	70.837.205.882
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(571.976.542.050)	(510.809.395.829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.607.789.746	48.059.445.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.497.660.675	25.915.280.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.110.129.071	22.144.164.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.015.921.259.865	19.550.415.973.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.276.414.077.158	13.314.594.565.561
I. Nợ ngắn hạn	310		9.954.728.841.336	11.899.577.875.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.223.015.515.887	1.654.459.601.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.372.757.974.841	3.406.630.855.131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	46.054.170.220	9.906.286.852
4. Phải trả người lao động	314		67.817.485.952	82.052.795.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	649.753.939.319	659.485.269.024
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	19.265.417.035	16.367.861.715
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.097.393.599.866	1.134.018.091.735
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.403.514.483.473	4.813.651.033.864
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.912.654.900	63.717.480.015
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.243.599.843	59.288.599.843
II. Nợ dài hạn	330		1.321.685.235.822	1.415.016.690.496
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	392.357.549.998	397.199.227.085
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	929.327.685.824	1.017.817.463.411
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.739.507.182.707	6.235.821.408.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.642.616.633.928	6.138.893.127.940
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.985.934.580.000	5.344.655.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.985.934.580.000	5.344.655.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.282.327.575	16.282.327.575
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		640.399.726.353	777.955.660.365
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		136.676.220.365	558.051.082.056
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		503.723.505.988	219.904.578.309
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		96.890.548.779	96.928.280.466
1. Nguồn kinh phí	431		96.890.548.779	96.928.280.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.015.921.259.865	19.550.415.973.967

Nguyen Thi Huyen Hoa

Nguyễn Thị Huyên Hoa
 Người lập biểu

Đặng Thanh Huân

Đặng Thanh Huân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.122.395.588.785	2.589.075.638.107	3.673.110.299.571	4.109.447.741.940
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.122.395.588.785	2.589.075.638.107	3.673.110.299.571	4.109.447.741.940
3. Giá vốn hàng bán	11	25	(2.059.494.073.968)	(2.590.093.955.529)	(3.138.644.303.590)	(3.921.397.542.362)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.901.514.817	(1.018.317.422)	534.465.995.981	188.050.199.578
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	133.706.979.759	311.628.430.145	229.531.075.881	417.366.299.728
6. Chi phí tài chính	22	27	(86.812.190.629)	(219.933.681.218)	(182.435.164.907)	(431.474.085.436)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(56.796.979.919)	(195.879.140.287)	(118.619.956.285)	(367.232.464.735)
7. Chi phí bán hàng	25		22.259.123.407	-	22.259.123.407	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(7.137.406.075)	(56.239.048.307)	(38.416.299.100)	(96.478.015.981)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.918.021.279	34.437.383.198	565.404.731.262	77.464.397.889
10. Thu nhập khác	31	29	180.803.423	1.924.080.109	630.111.144	1.980.290.053
11. Chi phí khác	32		(89.501.964)	52.266.407	(268.347.076)	(568.414.530)
12. Lợi nhuận khác	40		91.301.459	1.976.346.516	361.764.068	1.411.875.523
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.009.322.738	36.413.729.714	565.766.495.330	78.876.273.412
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(5.867.520.928)	(3.798.618.980)	(56.008.953.574)	(18.652.904.509)
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(6.034.035.768)	1.816.179.071	(6.034.035.768)	1.816.179.071
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113.107.766.042	34.431.289.805	503.723.505.988	62.039.547.974



Nguyễn Thị Hưng Hoa
 Người lập biểu



Đặng Thanh Huân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	565.766.495.330	78.876.273.412
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	32.708.429.786	25.742.767.999
Các khoản dự phòng	03	(21.684.581.149)	73.609.606.382
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.944.724)	198.926.935
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(229.786.001.368)	(416.895.290.809)
Chi phí lãi vay	06	119.427.438.038	368.836.841.514
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	466.395.835.913	130.369.125.433
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(540.142.686.134)	858.518.751.238
Tăng hàng tồn kho	10	(497.256.693.303)	(464.479.417.896)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(471.741.162.773)	(114.614.369.799)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	659.799.267	(4.275.292.606)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(171.116.060.780)	(355.390.173.895)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.685.546.836)	(21.698.047.182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.082.731.687)	(1.094.865.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.238.969.246.333)	27.335.709.450
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.235.590.292)	(32.394.299.314)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		189.814.815	53.096.667.373
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(666.356.773.091)	(3.010.725.085.282)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.738.720.965.904	2.353.000.862.328
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	200.000.000.000	152.732.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	392.552.933.843	296.304.466.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.618.371.351.179	(187.985.388.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.133.809.366.532	3.721.958.052.218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.623.316.958.257)	(3.700.087.251.292)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.926.218.006)	(6.944.049.223)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.121.820)	(36.996.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.499.448.931.551)	14.889.755.203
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.120.046.826.705)	(145.759.923.883)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.088.286.365.694	961.071.538.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	35.944.724	(11.364.117)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	968.275.483.713	815.300.250.681

Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu

Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty"), trước đây là một Tổng Công ty Nhà nước, được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2024. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư kinh doanh hạ tầng dịch vụ (hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sạch, phát điện, giáo dục...).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty có 11 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
4. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
5. Ban Quản lý Dự án 1;
6. Ban Quản lý Dự án 2;
7. Ban Quản lý Dự án 3;
8. Ban Quản lý các dự án tại tỉnh Phú Yên;
9. Ban Quản lý dự án Đầu tư Đông Bắc;
10. Ban Quản lý dự án Đầu tư Tràng An.
11. Ban Quản lý dự án Thăng Long.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/năm 2024, báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2/năm 2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2024

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 2 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản khác	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa và vật kiến trúc	10-50

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí lán trại và giá trị một số công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư; khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán Quý 2/2024. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.604.672.196	21.619.519.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	765.513.112.893	1.903.894.133.643
Các khoản tương đương tiền (i)	192.157.698.624	162.772.712.328
	<u>968.275.483.713</u>	<u>2.088.286.365.694</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	456.092.194.057	456.092.194.057	776.720.595.700	776.720.595.700
- Chứng chỉ tiền gửi	285.000.000.000	285.000.000.000	185.431.506.850	185.431.506.850
	<u>741.092.194.057</u>	<u>741.092.194.057</u>	<u>962.152.102.550</u>	<u>962.152.102.550</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

* Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (i)	1.629.550.858.800	-	2.495.430.000.000	1.629.550.858.800	-	2.623.950.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư (ii)	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng (ii)	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bách Thiên Lộc (ii)	591.364.160.606	-	-	591.364.160.606	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (i)	384.277.906.463	-	894.130.160.000	384.277.906.463	-	766.397.280.000
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ (ii)	137.568.882.884	-	-	137.568.882.884	-	-
Công ty Cổ phần VIMECO (i)	118.377.000.000	-	96.496.746.200	118.377.000.000	-	101.382.657.400
Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (i)	185.284.943.200	-	170.686.000.000	185.284.943.200	-	227.012.380.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (i)	58.803.000.000	-	54.252.971.200	58.803.000.000	-	52.268.106.400
Công ty CP Boo nước sạch Sapa (ii)	58.063.500.000	-	-	58.063.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (ii)	49.871.720.000	(35.643.532.777)	-	49.871.720.000	(35.427.979.361)	-
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	42.840.000.000	-	644.640.000.000	42.840.000.000	-	605.472.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 (ii)	13.849.719.596	(4.703.667.697)	-	13.849.719.596	(4.881.641.557)	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (ii)	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 (ii)	8.222.900.000	(8.222.900.000)	-	8.222.900.000	(8.222.900.000)	-
Công ty Xây dựng số 4 (ii)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-
	5.615.274.591.549	(62.270.100.474)		5.615.274.591.549	(62.232.520.918)	

* Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (ii)	600.000.000.000	-	600.000.000.000	(406.047.510.887)	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vạn Ninh (ii)	-	(466.346.056.056)	200.000.000.000	(1.645.451.458)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang (ii)	104.227.700.000	-	104.227.700.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (ii)	63.000.000.000	-	63.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam (ii)	67.740.180.517	-	67.740.180.517	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i)	22.602.930.000	-	22.602.930.000	-	-	23.039.280.000
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex - Tấn Lộc (ii)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Vinaconex Quảng Ninh	6.659.625.000	(2.620.772.954)	6.659.625.000	-	-	-
	879.230.435.517	(468.966.829.010)	1.070.070.810.517	(407.692.962.345)		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (ii)	40.000.000.000	(40.000.000.000)	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	21.395.000.000	-	21.395.000.000	-	53.059.600.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex (ii)	5.000.000.000	(20.406.684)	5.000.000.000	(20.406.684)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	3.450.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (i)	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)	1.023.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 (i)	362.205.882	(89.205.882)	362.205.882	(233.505.882)	241.800.000	-
	70.837.205.882	(40.739.612.566)	70.837.205.882	(40.883.912.566)		

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cần được trình bày.

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có đủ cơ sở để xác định giá giao dịch cổ phiếu của các đơn vị theo hướng dẫn liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	909.419.061.664	1.090.033.489.819
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	909.419.061.664	1.090.033.489.819
Phải thu ngắn hạn khách hàng từ các bên liên quan (thuyết minh số 31)	988.059.995.753	583.871.272.965
	<u>1.897.479.057.417</u>	<u>1.673.904.762.784</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.515.267.780.415	1.209.442.896.186
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	6.132.714.568	104.186.829.343
- Công ty Cổ phần Trường Long	229.158.790.126	
- Công ty Liên doanh TNHH phát triển ĐTM An Khánh	-	150.000.000.000
- Các khoản trả trước ngắn hạn khác	1.279.976.275.721	955.256.066.843
Trả trước người bán ngắn hạn cho các bên liên quan (thuyết minh số 31)	432.442.219.286	391.402.446.146
	<u>1.947.709.999.701</u>	<u>1.600.845.342.332</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	261.616.718.650	756.470.201.850
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	42.825.674.089	372.825.674.089
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng từ các đối tượng khác	-	16.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng từ các bên liên quan	-	9.728.517.970
	<u>304.442.392.739</u>	<u>1.155.024.393.909</u>
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.656.496.200	5.378.779.350
	<u>4.656.496.200</u>	<u>5.378.779.350</u>

9. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	428.793.669.004	467.154.839.660
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu và lãi trả chậm	223.463.462.327	386.677.446.679
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh với đối tác là các doanh nghiệp	965.211.221.171	976.820.846.171
Phải thu tiền cổ tức	7.266.337.185	7.266.337.185
Phải thu ngắn hạn khác	46.442.081.993	39.149.637.698
	<u>1.671.176.771.680</u>	<u>1.877.069.107.393</u>
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	1.020.076.549.011	1.009.916.361.144

10. NỢ XẤU

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	-	-	167.129.076.473	167.129.076.473
Công ty cổ phần xây dựng số 4	88.402.072.966	-	88.402.072.966	-
Các đối tượng khác	399.612.079.564	45.600.018.634	436.108.981.819	46.050.018.634
	<u>488.014.152.530</u>	<u>45.600.018.634</u>	<u>691.640.131.258</u>	<u>213.179.095.107</u>
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	<u>442.414.133.896</u>		<u>478.461.036.151</u>	

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến hoạt động xây lắp	735.197.280.733	402.548.952.068
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến hoạt động ĐT KD bất động sản	2.613.801.556.720	2.449.625.648.589
Nguyên vật liệu + hàng hóa	813.914.951	381.458.444
	<u>3.349.812.752.404</u>	<u>2.852.556.059.101</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ	30/06/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	303.421.673.250	303.421.673.250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.908.206.021	56.008.953.574	24.685.546.836	34.231.612.759
Thuế thu nhập cá nhân	2.699.081.071	7.278.856.045	6.872.282.164	3.105.654.952
Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	-	442.378.377.630	437.190.525.985	5.187.851.645
Thuế khác	4.298.999.760	39.371.740.608	40.141.689.504	3.529.050.864
	9.906.286.852	848.459.601.107	812.311.717.739	46.054.170.220

	01/01/2024	Số phải thu / phân loại lại trong kỳ	Số đã cần trừ/ thu, hoàn trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không hoàn lại	9.841.226.879	-		9.841.226.879
Chuyển số dư thuế vãng lai đã nộp từ thuế GTGT được khấu trừ sang thuế phải thu NN	-	141.880.870.052		141.880.870.052
Thuế khác	351.702.890			351.702.890
	10.192.929.769	141.880.870.052	-	152.073.799.821

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	122.298.120.621	106.747.959.148	156.326.069.847	15.564.956.314	6.532.976.430	407.470.082.360
Tăng trong năm	130.000.000	26.168.988.975 (180.007.492)	3.178.685.296 (1.998.328.666)	269.345.454	6.015.805.050	35.762.824.775
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ					-	(2.178.336.158)
Phần loại lại	303.500.000	11.032.417.844		89.500.000	(11.425.417.844)	-
Tại ngày 30/06/2024	122.731.620.621	143.769.358.475	157.506.426.477	15.923.801.768	1.123.363.636	441.054.570.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	87.192.161.972	33.706.870.903	50.783.985.609	10.195.500.177	1.406.918.277	183.285.436.938
Khấu hao trong năm	1.245.258.592	10.284.995.864	7.723.641.942	955.496.673	979.916.845	21.189.309.916
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(1.998.328.666)			(1.998.328.666)
Phần loại lại	27.802.083	1.676.183.121		89.500.000	(1.793.485.204)	-
Tại ngày 30/06/2024	88.465.222.647	45.668.049.888	56.509.298.885	11.240.496.850	593.349.918	202.476.418.188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	35.105.958.649	73.041.088.245	105.542.084.238	5.369.456.137	5.126.058.153	224.184.645.422
Tại ngày 30/06/2024	34.266.397.974	98.101.308.587	100.997.127.592	4.683.304.918	530.013.718	238.578.152.789

14. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	9.627.543.200	488.517.739.370	498.145.282.570
	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	9.627.543.200	488.517.739.370	498.145.282.570
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	6.662.333.085	323.826.299.173	330.488.632.258
Trích khấu hao	156.697.198	4.975.071.602	5.131.768.800
	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	6.819.030.283	328.801.370.775	335.620.401.058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	2.965.210.115	164.691.440.197	167.656.650.312
Tại ngày 30/06/2024	2.808.512.917	159.716.368.595	162.524.881.512

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị đầu tư của tòa nhà H2 Láng Hạ; tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Hà Nội; một phần diện tích tầng hầm B1 khu N05, đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội; tòa nhà trung tâm thời trang khu Trung Hòa - Nhân Chính, một phần diện tích tại tòa nhà Vinata Khuất Duy Tiến, Cầu Giấy, Hà Nội; tòa nhà 47 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh và hạ tầng khu 1 Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Kim Văn Kim Lũ	528.463.342.045	518.694.407.934
Dự án Khu công nghệ cao Hòa Lạc	195.081.844.584	195.058.998.646
Các dự án khác	6.433.732.756	6.383.732.756
	729.978.919.385	720.137.139.336

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán khác	806.604.364.579	1.170.203.522.470
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	12.404.450.900	123.059.025.063
- Phải trả cho các đối tượng khác	794.199.913.679	1.047.144.497.407
Phải trả người bán cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	416.411.151.308	484.256.078.659
	1.223.015.515.887	1.654.459.601.129

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước theo hợp đồng xây dựng	3.363.677.778.447	3.397.574.787.298
- Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông Vận tải	498.011.497.464	555.373.892.405
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Giang	225.663.381.207	267.430.108.443
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	316.455.868.144	281.428.739.144
- Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam	653.765.506.612	566.122.278.447
- Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát	243.569.199.991	323.421.599.991
- Người mua trả tiền trước khác	1.426.212.325.029	1.403.798.168.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.080.196.394	9.056.067.833
	<u>3.372.757.974.841</u>	<u>3.406.630.855.131</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng trích trước	646.822.555.904	654.327.694.044
Chi phí lãi vay phải trả	744.650.136	3.839.660.137
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.186.733.279	1.317.914.843
	<u>649.753.939.319</u>	<u>659.485.269.024</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	19.265.417.035	16.367.861.715
	<u>19.265.417.035</u>	<u>16.367.861.715</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	392.357.549.998	397.199.227.085
	<u>392.357.549.998</u>	<u>397.199.227.085</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.131.215.722.200	2.591.829.306.679	(2.309.394.901.946)	2.413.650.126.933		
Vay ngắn hạn các bên liên quan	761.008.160.163	933.180.000.000	(1.136.328.160.163)	557.860.000.000		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	302.382.197.222	258.347.094.966	(148.577.371.690)	412.151.920.498		
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	19.852.436.032	9.926.218.016	(9.926.218.006)	19.852.436.042		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	1.599.192.518.247	807.481.753	(1.600.000.000.000)	-		
	4.813.651.033.864	3.794.090.101.414	(5.204.226.651.805)	3.403.514.483.473		
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	967.206.661.634	179.783.535.395	(258.347.094.966)	888.643.102.063		
Nợ thuê tài chính	50.610.801.777		(9.926.218.016)	40.684.583.761		
	1.017.817.463.411	179.783.535.395	(268.273.312.982)	929.327.685.824		

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả nhận góp vốn từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	878.386.736.446	878.386.736.446
Phần lãi trả chậm các nhà thầu phụ thực hiện dự án An Khánh	10.046.811.599	58.284.453.981
Cổ tức phải trả	3.122.801.394	3.137.923.214
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	205.837.250.427	194.208.978.094
	1.097.393.599.866	1.134.018.091.735
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	550.029.275.193	547.174.395.442

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.344.655.140.000	16.282.327.575	777.955.660.365	96.928.280.466	6.235.821.408.406
Tăng vốn trong năm			503.723.505.988		503.723.505.988
Lợi nhuận trong kỳ	641.279.440.000		(641.279.440.000)		-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
Chi sự nghiệp				(37.731.687)	(37.731.687)
Số dư cuối kỳ	5.985.934.580.000	16.282.327.575	640.399.726.353	96.890.548.779	6.739.507.182.707

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2024

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đô la Mỹ (USD)	40.374,03	40.551,00
Yên Nhật (JPY)	725.144,00	731.913,00
Euro (EUR)	262,88	281,00

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.088.748.435.178	3.700.736.891.535
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	74.542.222.377	248.171.498.182
Doanh thu dịch vụ cho thuê bất động sản và khác	467.910.252.619	50.246.559.129
Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	41.909.389.397	110.292.793.094
	<u>3.673.110.299.571</u>	<u>4.109.447.741.940</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>172.346.617.065</u>	<u>437.688.792.715</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.015.917.692.792	3.710.928.289.283
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	54.689.206.043	75.294.241.445
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản và khác	26.465.569.358	24.882.218.540
Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng	41.571.835.397	110.292.793.094
	<u>3.138.644.303.590</u>	<u>3.921.397.542.362</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.058.313.021	215.263.910.000
Lãi tiền gửi, cho vay	92.434.688.347	143.102.982.495
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	13.810.000.000	56.676.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.948.123	2.236.354.223
Doanh thu tài chính khác	192.126.390	87.053.010
	<u>229.531.075.881</u>	<u>417.366.299.728</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	118.619.956.285	367.232.464.735
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	61.167.146.221	58.681.830.041
Lỗi chênh lệch tỷ giá		180.869.057
Chi phí tài chính khác	2.648.062.401	5.378.921.603
	182.435.164.907	431.474.085.436

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	54.700.379.990	48.602.838.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.932.136.252	2.983.687.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.381.065.789	4.620.826.066
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.249.922.172	2.846.536.151
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải trả, dự phòng phải thu khó đòi	(60.592.603.963)	14.980.531.475
Chi phí khác	31.745.398.860	22.443.595.977
	38.416.299.100	96.478.015.981

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	447.222.223	-
Các khoản khác	182.888.921	1.980.290.053
	630.111.144	1.980.290.053
Chi phí khác		
Các khoản khác	(268.347.076)	(568.414.530)
	(268.347.076)	(568.414.530)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.008.953.574	18.652.904.509
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.034.035.768	(1.816.179.071)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	62.042.989.342	16.836.725.438

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	565.766.495.330	78.876.273.412
Các khoản điều chỉnh		
Chuyển lỗ hoạt động SXKD (không bao gồm BĐS các năm trước)	(116.117.864.791)	
Điều chỉnh thuế TNDN theo ND 132/2020/ND-CP	(22.882.615.057)	125.928.487.800
Chi phí không được khấu trừ khác	6.537.521.646	996.254.850
Thu nhập không chịu thuế	(123.058.313.021)	(215.263.910.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(35.944.724)	(7.288.289.705)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	5.667.325	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa được ghi nhận của hoạt động kinh doanh khác không được bù trừ với loại nhuận của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	100.934.810.830
Thu nhập chịu thuế	310.214.946.708	84.183.627.187
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	310.214.946.708	84.183.627.187
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	62.042.989.342	16.836.725.438

31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch sau với các Bên liên quan, bao gồm:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a. Doanh thu xây lắp và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	172.346.617.065	437.688.792.715
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	43.897.673.580	115.247.918.592
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	181.051.098	58.647.658.136
Công ty Vinaconex Invest		44.881.388.113
Công ty Vinaconex - ITC	99.035.540.553	212.226.315.164
Bán hàng cho công ty liên quan khác	29.232.351.834	6.685.512.710
b. Mua hàng hoá, dịch vụ	734.945.158.724	1.323.446.837.042
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	301.372.449.160	873.937.149.416
Công ty CP Vinaconex Vinaconex thiết kế và nội thất		31.504.828.353
Công ty Vinaconex 25	135.394.400.223	
Công ty Cổ phần Vimeco	257.914.832.943	409.848.612.804
Mua hàng từ các bên liên quan khác	40.263.476.398	8.156.246.469
c. Thu nhập từ cổ tức	122.023.313.021	212.134.430.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư		6.990.570.000
Công ty Cổ phần Viwaco		19.584.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	76.639.725.000
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	51.344.055.021	43.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	39.500.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	14.434.875.000	19.475.625.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	5.974.010.000	5.571.510.000
Công ty Viwaco	19.584.000.000	
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	24.998.485.000	
Công ty Cổ phần Vinaconex 12	1.164.888.000	
Công ty Vinasinco	1.373.000.000	1.373.000.000
Công ty VCTD	3.150.000.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
d. Phải thu khách hàng ngắn hạn	988.059.995.753	583.871.272.965
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	874.713.824.570	440.689.743.644
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	22.700.947.670	22.667.947.670
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	42.469.131.334	29.095.008.536
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	6.353.913.546	6.353.913.546
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	11.955.359.305	11.955.359.305
Công ty Cổ phần VIMECO	3.891.548.479	26.788.679.832
Các bên liên quan khác	25.975.270.849	46.320.620.432

	30/06/2024	01/01/2023
	VND	VND
e. Trả trước cho người bán ngắn hạn	432.442.219.286	391.402.446.146
Công ty Cổ phần VIMECO	208.496.547.118	221.680.548.323
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	95.889.337.847	35.114.909.175
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	41.310.527.552	83.268.548.772
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	-	5.487.262.853
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	51.635.886.641	12.133.198.663
Công ty Cổ phần Vinaconex 1	12.533.287.674	12.533.287.674
Các bên liên quan khác	22.576.632.454	21.184.690.686
f. Phải thu về cho vay		
Ngắn hạn	42.825.674.089	372.825.674.089
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	16.898.252.588	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	16.794.421.501	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 17	1.133.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	330.000.000.000
Các bên liên quan khác	8.000.000.000	42.825.674.089
Dài hạn	4.656.496.200	5.378.779.350
Công ty Cổ phần Vinaconex 17	4.656.496.200	5.378.779.350
g. Phải thu ngắn hạn khác	1.020.076.549.011	1.009.916.361.144
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	71.962.666.043	71.962.666.043
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	64.139.918.939	61.236.821.194
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	5.269.339.949	5.326.633.949
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	7.397.126.544	7.397.126.544
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	847.717.603.545	847.717.603.545
Các bên liên quan khác	23.589.893.991	16.275.509.869
h. Phải trả người bán ngắn hạn	416.411.151.308	484.256.078.659
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	207.680.094.875	207.372.956.180
Công ty Cổ phần VIMECO	81.054.143.443	130.671.535.678
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	32.429.172.657	50.537.554.990
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	25.384.459.371	27.021.502.093
Công ty TNHH An Quý Hưng	14.419.189.314	14.419.189.314
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	10.241.361.483	9.772.549.760
Các bên liên quan khác	45.202.730.165	44.460.790.644

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
i. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.080.196.394	9.056.067.833
Công ty Cổ phần VIMECO	18.516.666	18.516.666
Công ty Vinasinco	555.249.171	555.249.171
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	8.386.763.976	8.386.763.976
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	106.166.840	95.538.020
Các bên liên quan khác	13.499.741	-
j. Phải trả ngắn hạn khác	550.029.275.193	547.174.395.442
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	522.834.152.988	515.039.857.004
Công ty Cổ phần VIMECO	829.735.259	10.187.422.861
Công ty Cổ phần Vinaconex 16	3.977.829.494	3.977.829.494
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	1.679.514.432	1.679.514.432
Các bên liên quan khác	20.708.043.020	16.289.771.651
k. Phải trả vay ngắn hạn	557.860.000.000	761.008.160.163
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	92.000.000.000	368.088.160.163
Công ty Cổ phần cảng Quốc tế Vạn Ninh	-	128.240.000.000
Công ty Vinaconex Dung Quất	41.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	82.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV giáo giục Lý Thái Tổ	72.000.000.000	33.000.000.000
Công ty VCTD	149.680.000.000	149.680.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	63.180.000.000	
Các bên liên quan khác	58.000.000.000	



Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu



Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024